

Họ, tên thí sinh:

Số báo danh:

Chọn phương án đúng (ứng với A hoặc B, C, D) xác định từ loại của từ gạch chân trong các câu sau.**Câu 1:** 爸爸请芳明跟我们家一起去上海旅游。

- A. 介词 B. 连词 C. 副词 D. 动词

Câu 2: 你當去图书馆查资料吗?

- A. 副词 B. 助词 C. 动词 D. 介词

Tù 4 vị trí A, B, C, D cho trước trong các câu sau, chọn vị trí đúng cho từ/ cụm từ trong ngoặc.**Câu 3:** 只有对自己的生活A充满信心的人B能笑得C这样D开心。(才)**Câu 4:** A小李B知道C自己错了, 我们就D别说他了。(已经)**Câu 5:** 今天我想A写B作业C就去D看朋友。(了)**Câu 6:** 现在A请你B介绍C一下D吧。(把展览情况)**Chọn phương án đúng (ứng với A hoặc B, C, D) điền vào chỗ trống trong đoạn văn sau, từ câu 7 đến câu 11.**

我是六年(7)_____离开家乡的。最近想(8)_____看一看。

到了家乡, 没想到短短的几(9)_____, 发生了这么大的变化。又窄又小的土路变得又宽又平, 竟可以走公共汽车了。我以前上过的小学校, 变得简直不(10)_____了。又矮又黑的教室搬进了一座大楼里。操场上正在进行排球比赛。.....

家乡变了, 人也变了, 连(11)_____也觉得特别蓝了。

Câu 7: A. 以前 B. 以后 C. 以上 D. 以内**Câu 8:** A. 回去 B. 上去 C. 回来 D. 出去**Câu 9:** A. 周 B. 月 C. 年 D. 天**Câu 10:** A. 懂 B. 清楚 C. 认识 D. 了解**Câu 11:** A. 草 B. 地 C. 房子 D. 天**Chọn thanh điệu đúng (ứng với A hoặc B, C, D) điền vào chỗ trống.****Câu 12:** Phiên âm đúng của từ 水果 là: _____.

- A. shuǐguǒ B. shuǐguó C. shuǐguǒ D. shuǐguo

Chọn thanh mẫu đúng (ứng với A hoặc B, C, D) điền vào chỗ trống.**Câu 13:** Phiên âm đúng của từ 经常 là: jīng_____áng.

- A. q B. ch C. c D. zh

Câu 14: Phiên âm đúng của từ 打倒 là: _____ǎdǎo.

- A. t B. d C. l D. n

Chọn phương án đúng (ứng với A hoặc B, C, D) hoàn thành các câu sau.

Câu 15: _____这条狗以外，我没有别的朋友。

- A. 只要 B. 只有 C. 除了 D. 除非

Câu 16: 他曾经在西安住_____好几年，所以知道那里的一些习俗。

- A. 下 B. 着 C. 在 D. 过

Câu 17: 这本书是我_____老师那儿借的。

- A. 向 B. 从 C. 来 D. 给

Câu 18: 有困难_____跟我说一声，我_____来帮你。

- A. 不但……而且…… B. 或者……或者……
C. 只要……就…… D. 不仅……还……

Câu 19: 你毕业后_____去银行工作_____去公司工作？

- A. 或是……或是…… B. 是……是……
C. 是……还是…… D. 是……不是……

Câu 20: 弟弟_____哥哥一样高，都有1.7米高。

- A. 把 B. 跟 C. 比 D. 对

Câu 21: 从学校到车站有_____远？

- A. 怎么 B. 多么 C. 多 D. 多少

Câu 22: 学生们真不知道这个问题_____回答才好。

- A. 这么 B. 什么 C. 为什么 D. 怎么

Câu 23: 一到节日，人们都_____地去参加联欢活动。

- A. 一下高兴 B. 高兴一下 C. 高兴高兴 D. 高高兴兴

Câu 24: 我今天要出差，请你三天_____再来找我吧。

- A. 以后 B. 后来 C. 以来 D. 将来

Câu 25: _____跟他说了，他_____记不住。

- A. 即使……也…… B. 一边……一边……
C. 因为……所以…… D. 不仅……而且……

Câu 26: 我们学校_____公园后边。

- A. 在 B. 有 C. 住 D. 是

Câu 27: 我们班的同学正_____这些问题的时候，下课铃响起来了。

- A. 讨论过 B. 讨论讨论 C. 讨论了 D. 讨论

Câu 28: 前年他去过越南，明年_____要去。

- A. 还 B. 只 C. 才 D. 又

Câu 29: 小兰一点儿也不认为他是对的，你_____？

- A. 吗 B. 啊 C. 呢 D. 吧

Câu 30: 哥哥每天都听英文广播是_____了解世界上的事情。

- A. 为了 B. 因此 C. 虽然 D. 因为

Câu 31: 住在这儿_____很安静，_____生活不太方便。

- A. 不是……而是…… B. 虽然……可是……
C. 又……又…… D. 既然……就……

Câu 32: 你只学了两个月法语，当然_____法文杂志。

- A. 看不懂 B. 不看得懂 C. 看得不懂 D. 看不得懂

Câu 33: 最近忙极了，_____没有时间上街买东西。

- A. 一共 B. 一直 C. 一起 D. 一块儿

Câu 34: 手表_____弟弟弄坏了。

- A. 使 B. 令 C. 被 D. 把

Câu 35: 锻炼身体_____一个人的工作、学习都很重要。

- A. 跟 B. 为 C. 使 D. 对

Câu 36: 你_____王老师的电话和地址?

- A. 来不来 B. 有没有 C. 去不去 D. 打不打

Câu 37: 我_____下火车, 就赶来看你了。

- A. 一 B. 刚才 C. 快 D. 立刻

Câu 38: 青青今天穿了一_____新衣服。

- A. 件 B. 把 C. 双 D. 个

Câu 39: 他学习非常努力, _____老师和同学们都很喜欢他。

- A. 但是 B. 就 C. 所以 D. 而且

Chọn vận mẫu và thanh điệu đúng (ứng với A hoặc B, C, D) điền vào chỗ trống.

Câu 40: Phiên âm đúng của từ 收集 là: sh_____jí.

- A. ān B. ūu C. ēn D. uō

Câu 41: Phiên âm đúng của từ 下乡 là: x_____xiāng.

- A. iān B. iāo C. iè D. ià

Chọn phương án đúng (ứng với A hoặc B, C, D) giải thích từ gạch chân trong các câu sau.

Câu 42: 现在看来还是他的主意好。

- A. 意义 B. 办法 C. 主义 D. 意思

Câu 43: 都十点了, 你怎么还不起床?

- A. 尽管 B. 全部 C. 大概 D. 已经

Câu 44: 售货员问我: “您来点儿什么?”

- A. 买 B. 拿 C. 去 D. 带

Câu 45: 老人听着我的话, 不时地点头。

- A. 现在 B. 不断 C. 马上 D. 准时

Câu 46: 小红学了三年汉语, 可是听北京人说话还有困难。

- A. 不会 B. 虽然 C. 但是 D. 只有

Chọn phương án đúng (ứng với A hoặc B, C, D) trong các câu sau.

Câu 47: A. 她得特别好唱歌

B. 她唱歌得特别好

C. 她唱歌唱得特别好

D. 她特别得好唱歌

Câu 48: A. 他回家吃晚饭六点每天

B. 他六点回家每天吃晚饭

C. 他每天吃晚饭回家六点

D. 他每天六点回家吃晚饭

Câu 49: A. 为什么给我你不打电话

B. 你为什么给我不打电话

C. 为什么不打电话你给我

D. 你为什么不给我打电话

Câu 50: A. 简单很这个道理

B. 这个很简单道理

C. 简单这个很道理

D. 这个道理很简单